

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua vào ngày 20 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Ông Phan Thanh Nam - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Căn cước Công dân: 035078011121 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày: 26/4/2022, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ đề xuất, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm các dịch vụ tài chính chuyên ngành;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng, thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ tài chính chuyên ngành. Ký thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn GTGT các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Báo cáo kết quả (thẩm định giá/định giá), Chứng thư (thẩm định giá/định giá), Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Ông Phan Thanh Nam** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Giấy Ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 01 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Phú Hà****NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Phan Thanh Nam**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 49.655.140.000 đồng, (Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Nam Hương	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Lan Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Sỹ Tuấn Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Tiến**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		148.511.168.150	113.846.096.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.100.328.352	17.538.135.424
1. Tiền	111		22.100.328.352	17.538.135.424
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.914.204.901	32.363.126.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	39.965.960.468	24.063.011.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15.339.599.709	5.577.431.446
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.027.180.968	3.308.999.102
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(418.536.244)	(586.315.371)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	67.268.464.202	63.537.671.711
1. Hàng tồn kho	141		70.704.298.923	66.860.951.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.435.834.721)	(3.323.279.609)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		228.170.695	407.163.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	228.170.695	314.197.451
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	92.965.967
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+240+260)	200		66.894.814.931	66.586.817.306
II. Tài sản cố định	220		62.010.889.763	62.307.409.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	60.118.024.513	60.298.210.973
- Nguyên giá	222		97.403.761.113	94.355.042.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.285.736.600)	(34.056.831.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.892.865.250	2.009.198.578
- Nguyên giá	228		3.108.277.500	3.280.184.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.215.412.250)	(1.270.986.410)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	2.004.786.570	1.843.967.560
1. Nguyên giá	231		8.148.290.231	7.568.475.072
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.143.503.661)	(5.724.507.512)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.361.255.612	924.390.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	2.361.255.612	924.390.817
VI. Tài sản dài hạn khác	260		517.882.986	1.511.049.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	517.882.986	1.511.049.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		215.405.983.081	180.432.914.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		121.843.840.923	88.238.651.762
I. Nợ ngắn hạn	310		121.403.840.923	87.798.651.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	74.741.111.993	41.282.461.085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.429.381.685	7.567.534.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.972.801.611	1.743.479.227
4. Phải trả người lao động	314		4.384.217.528	5.038.787.806
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	977.389.849	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.560.554.510	4.063.565.289
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	16.000.000.000	26.367.694.760
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	1.236.863.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.101.520.747	1.735.128.744
II. Nợ dài hạn	330		440.000.000	440.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	440.000.000	440.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		93.562.142.158	92.194.262.539
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	93.562.142.158	92.194.262.539
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.655.140.000	49.655.140.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>49.655.140.000</i>	<i>49.655.140.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.587.111.186	20.387.111.186
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.964.671.626	16.796.792.007
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>14.964.671.626</i>	<i>16.796.792.007</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		215.405.983.081	180.432.914.301

Người lập

Phạm Thị Tú Anh

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Phan Thị Hoa



ngày 27 tháng 02 năm 2024

Giám đốc

Ngô Sỹ Tuấn Anh

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.093.541.368.038	1.161.576.578.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.093.541.368.038	1.161.576.578.053
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	968.170.584.904	1.050.310.559.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		125.370.783.134	111.266.018.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.828.216.395	4.238.167.132
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.874.108.295	3.533.404.708
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.746.253.261	2.008.133.401
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	100.688.411.378	89.543.131.837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		20.636.479.856	22.427.648.911
11. Thu nhập khác	31	6.6	122.560.845	304.008.458
12. Chi phí khác	32	6.6	1.730.554.125	1.219.635.422
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.607.993.280)	(915.626.964)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		19.028.486.576	21.512.021.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.883.814.950	4.535.229.940
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.144.671.626	16.976.792.007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.049,97	2.644,44

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024
Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.028.486.576	21.512.021.947
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.343.331.285	6.627.210.410
- Các khoản dự phòng	03		(55.224.015)	(1.178.155.246)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.929.937.963	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.913.793)	(29.880.413)
- Chi phí lãi vay	06		2.746.253.261	2.008.133.401
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.951.871.277	28.939.330.099
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.420.526.967)	10.162.940.617
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.843.347.603)	(5.529.214.617)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		38.937.903.907	(22.560.718.288)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.079.193.148	(1.825.246.829)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.746.253.261)	(2.008.133.401)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.496.469.326)	(5.305.263.276)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	700.349.450
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.249.372.000)	(1.823.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.212.999.175	750.283.755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.644.495.302)	(7.110.481.379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130.193.602	227.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.913.793	29.880.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.473.387.907)	(6.852.873.693)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		107.437.004.400	115.139.506.860
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117.804.699.160)	(109.728.906.100)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.809.723.580)	(9.881.583.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.177.418.340)	(4.470.982.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.562.192.928	(10.573.572.778)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.538.135.424	28.111.708.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	22.100.328.352	17.538.135.424

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Giám đốc









Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 49.655.140.000 đồng, (Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 181 người, tại ngày 31/12/2022 là 173 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2023.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

05 - 30

04 - 10

06 - 15

04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính với thời gian từ 3 đến 5 năm.

Tài sản vô hình khác là chi phí chuyển giao công nghệ Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyển giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư là nhà cửa với thời gian là 9 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng phải trả của Công ty gồm chi phí bảo hành công trình lắp đặt cây xăng được trích theo hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu, các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp đặt các công trình liên quan đến kinh doanh xăng dầu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xăng dầu, và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.644.115.500	1.284.664.000
Tiền gửi ngân hàng	19.456.212.852	16.253.471.424
Tổng	22.100.328.352	17.538.135.424

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	39.965.960.468	24.063.011.265
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	1.924.020.000
Công ty xăng dầu Phú Khánh	4.333.000.135	679.294.200
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.215.523.600	910.504.800
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.909.250.400	729.864.000
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	-	16.218.360
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	3.833.244.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và thiết kế xây dựng 369 Miền Nam	457.660.585	2.455.126.200
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	28.217.281.748	17.347.983.705
Tổng	39.965.960.468	24.063.011.265
<i>Trong đó, số dư phải thu các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh (7.1))</i>	<i>31.387.596.473</i>	<i>13.675.995.284</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Phương Châu	8.748.000.000	-
Công ty Xăng dầu khu vực I Công ty TNHH MTV	3.300.397.051	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt	450.000.000	450.000.000
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	251.289.998	3.204.740.996
Các đối tượng khác	2.589.912.660	1.922.690.450
Tổng	15.339.599.709	5.577.431.446
<i>Trong đó, số dư trả trước cho các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i>	<i>3.644.273.289</i>	<i>3.204.740.996</i>

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.027.180.968	-	3.308.999.102	-
Phải thu khác	2.312.456.805	-	1.238.171.179	-
<i>Đỗ Ngọc Sơn</i>	<i>1.002.735.501</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.309.721.304</i>	<i>-</i>	<i>1.238.171.179</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	1.714.724.163	-	2.070.827.923	-
Tổng	4.027.180.968	-	3.308.999.102	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	418.536.244	-	771.876.244	185.560.873
<i>Trong đó:</i>			<i>Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>	<i>Quá hạn trên 03 năm</i>
Ban quản lý Vịnh Hạ Long			-	181.782.124
Tổng Công ty đầu tư XD và TM Anh Phát - CTCP			-	236.754.120
Tổng			-	418.536.244

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.999.027.720	(2.247.869.458)	38.613.442.438	(1.972.467.965)
Chi phí SX KDDD	546.586.150	-	680.209.280	-
Thành phẩm	13.271.914.684	-	6.373.698.108	-
Hàng hóa	20.886.770.369	(1.187.965.263)	21.193.601.494	(1.350.811.644)
Tổng	70.704.298.923	(3.435.834.721)	66.860.951.320	(3.323.279.609)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	67.786.991.667	10.430.623.195	11.750.498.657	4.386.928.573	94.355.042.092
Tăng trong năm	6.477.499.049	1.519.578.893	-	56.791.302	8.053.869.244
Mua trong năm		534.213.408	-	-	534.213.408
Đầu tư XD CB hoàn thành	6.477.499.049	985.365.485	-	56.791.302	7.519.655.836
Giảm trong năm	4.549.979.548	412.040.675	-	43.130.000	5.005.150.223
Thanh lý, nhượng bán	4.549.979.548	412.040.675	-	43.130.000	5.005.150.223
Số dư tại 31/12/2023	69.714.511.168	11.538.161.413	11.750.498.657	4.400.589.875	97.403.761.113
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	18.961.880.467	5.328.290.376	6.998.095.387	2.768.564.889	34.056.831.119
Tăng trong năm	3.915.679.545	1.320.532.596	991.989.270	579.800.397	6.808.001.808
Khấu hao trong năm	3.915.679.545	1.320.532.596	991.989.270	579.800.397	6.808.001.808
Giảm trong năm	3.176.767.094	359.199.233	-	43.130.000	3.579.096.327
Thanh lý, nhượng bán	3.176.767.094	359.199.233	-	43.130.000	3.579.096.327
Số dư tại 31/12/2023	19.700.792.918	6.289.623.739	7.990.084.657	3.305.235.286	37.285.736.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	48.825.111.200	5.102.332.819	4.752.403.270	1.618.363.684	60.298.210.973
Tại 31/12/2023	50.013.718.250	5.248.537.674	3.760.414.000	1.095.354.589	60.118.024.513

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 16.374.238.749 đồng, (tại 01/01/2023 với giá trị là 12.295.139.716 đồng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	2.055.050.488	959.996.900	265.137.600	3.280.184.988
Giảm trong năm	171.907.488	-	-	171.907.488
Thanh lý nhượng bán	171.907.488	-	-	171.907.488
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.883.143.000</u>	<u>959.996.900</u>	<u>265.137.600</u>	<u>3.108.277.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	171.907.488	833.941.322	265.137.600	1.270.986.410
Tăng trong năm	-	116.333.328	-	116.333.328
Khấu hao trong năm	-	116.333.328	-	116.333.328
Giảm trong năm	171.907.488	-	-	171.907.488
Thanh lý nhượng bán	171.907.488	-	-	171.907.488
Số dư tại 31/12/2023	<u>-</u>	<u>950.274.650</u>	<u>265.137.600</u>	<u>1.215.412.250</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	<u>1.883.143.000</u>	<u>126.055.578</u>	<u>-</u>	<u>2.009.198.578</u>
Tại 31/12/2023	<u>1.883.143.000</u>	<u>9.722.250</u>	<u>-</u>	<u>1.892.865.250</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 265.137.600 đồng, tại ngày 01/01/2023 là 265.137.600 đồng.

5.9 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.568.475.072	579.815.159	-	8.148.290.231
- Nhà	7.142.201.072	579.815.159	-	7.722.016.231
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	5.724.507.512	418.996.149	-	6.143.503.661
- Nhà	5.298.233.512	418.996.149	-	5.717.229.661
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	1.843.967.560	579.815.159	418.996.149	2.004.786.570
- Nhà	1.843.967.560	579.815.159	418.996.149	2.004.786.570
- Máy móc thiết bị	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là nhà văn phòng và một số công trình khác tại số 44 Sài Đồng, quận Long Biên Hà Nội được Công ty sử dụng để cho thuê.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 1.848.017.002 VND và 1.109.995.875 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	2.180.555.556	-
Mua 01 xe ô tô Xitec chở xăng	2.180.555.556	-
Xây dựng cơ bản	180.700.056	924.390.817
Công trình khác	180.700.056	924.390.817
Tổng	2.361.255.612	924.390.817

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	228.170.695	314.197.451
Công cụ dụng cụ	39.746.523	132.707.234
Các khoản khác	188.424.172	181.490.217
Dài hạn	517.882.986	1.511.049.378
Công cụ dụng cụ	382.202.291	1.186.288.018
Chi phí khác	135.680.695	324.761.360
Tổng	746.053.681	1.825.246.829

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	74.741.111.993	74.741.111.993	41.282.461.085	41.282.461.085
Nomura Trading Company., Ltd	57.779.911.289	57.779.911.289	29.172.335.379	29.172.335.379
Cửa hàng vật tư Xăng dầu Kinh Bắc	1.350.941.579	1.350.941.579	950.937.500	950.937.500
Tatsuno Corporation	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683
Các đối tượng khác	11.992.283.442	11.992.283.442	7.541.212.523	7.541.212.523
Tổng	74.741.111.993	74.741.111.993	41.282.461.085	41.282.461.085
<i>Trong đó, số dư phải trả các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i>	<i>127.403.584</i>	<i>127.403.584</i>	<i>2.689.673.149</i>	<i>2.689.673.149</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần - BQP	4.198.000.000	-
Quân chủng Phòng không không quân	4.052.059.000	-
Công ty TNHH An Nhiên Korea	-	1.149.254.000
Công ty TNHH vận tải sông biển Diệp Dũng	1.000.000	1.638.820.000
Các đơn vị khác	4.178.322.685	4.779.460.851
Tổng	12.429.381.685	7.567.534.851
<i>Trong đó, số dư người mua trả trước là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i>	<i>36.438.009</i>	<i>286.659.067</i>

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	1.743.479.227	30.840.593.473	27.611.271.089	4.972.801.611
Thuế giá trị gia tăng	540.574.994	9.036.169.699	7.218.877.509	2.357.867.184
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.927.472.551	9.927.472.551	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	3.236.950.224	3.236.950.224	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.202.904.233	4.010.314.752	3.496.469.326	1.716.749.659
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i>	<i>1.202.904.233</i>	<i>3.883.814.950</i>	<i>3.369.969.524</i>	<i>1.716.749.659</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)</i>	<i>-</i>	<i>126.499.802</i>	<i>126.499.802</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.191.613.765	293.428.997	898.184.768
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.319.340.654	3.319.340.654	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	109.731.828	109.731.828	-
Phải thu	92.965.967	92.965.967	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.965.967	92.965.967	-	-

(*) Truy thu thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 16/6/2023 của Cục thuế Hà Nội.

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền nhận trước cho thuê Văn phòng theo hợp đồng số 194/HĐKT-2023	977.389.849	-
Tổng	977.389.849	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.560.554.510	4.063.565.289
Kinh phí công đoàn	132.940.647	125.716.567
Bảo hiểm xã hội	-	479.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	973.187.200	851.882.780
Các khoản phải trả khác	2.454.426.663	3.085.486.692
Dài hạn	440.000.000	440.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	440.000.000	440.000.000
Tổng	4.000.554.510	4.503.565.289

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.236.863.000	-
Tổng	1.236.863.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	107.437.004.400	117.804.699.160	26.367.694.760	26.367.694.760
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (1)	8.000.000.000	8.000.000.000	51.437.004.400	43.437.004.400	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (2)	8.000.000.000	8.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (3)	-	-	24.000.000.000	42.367.694.760	18.367.694.760	18.367.694.760
Tổng	16.000.000.000	16.000.000.000	107.437.004.400	117.804.699.160	26.367.694.760	26.367.694.760

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 107486.22.086.45664.TD ngày 24 tháng 12 năm 2022, hạn mức cấp tín dụng 100.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 28/11/2023; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ (lãi suất trung bình 7,3%), hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp và duy trì số dư tào khoản thanh toán bình quân tối thiểu 3.000.000.000. Phụ lục gia hạn bổ sung số: 107486.22.086.4566.TD.PL giao kết hợp đồng đến ngày 28/01/2024.

(2) Hợp đồng HAN.DN.4629.181023 ngày 23 tháng 10 năm 2023, hạn mức cấp tín dụng 80.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ (lãi suất trung bình 7,9%), hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(3) Hợp đồng 1400-LAV-202200722 ngày 27 tháng 05 năm 2022, hạn mức cấp tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ (lãi suất trung bình 8%), hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	17.187.111.186	15.490.596.102	87.688.066.634
Tăng trong năm	-	-	-	3.200.000.000	16.976.792.007	20.176.792.007
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Lãi năm trước	-	-	-	-	16.976.792.007	16.976.792.007
Giảm trong năm	-	-	-	-	(15.670.596.102)	(15.670.596.102)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.359.568.102)	(2.359.568.102)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.931.028.000)	(9.931.028.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	20.387.111.186	16.796.792.007	92.194.262.539
Số dư tại 01/01/2023	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	20.387.111.186	16.796.792.007	92.194.262.539
Tăng trong năm	-	-	-	3.200.000.000	15.144.671.626	18.344.671.626
Lãi năm nay	-	-	-	-	15.144.671.626	15.144.671.626
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	(16.976.792.007)	(16.976.792.007)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng người quản lý (ii)	-	-	-	-	(3.665.764.007)	(3.665.764.007)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(9.931.028.000)	(9.931.028.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	23.587.111.186	14.964.671.626	93.562.142.158

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 169/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023 của Công ty, cụ thể: (i) trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 3.200.000.000 đồng, (ii) trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 3.305.764.007 đồng và quỹ thưởng người quản lý là 360.000.000 đồng, (iii) chia cổ tức năm 2022 là 20% mệnh giá cổ phần với số tiền 9.931.028.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	25.067.520.000	25.067.520.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.587.620.000	24.587.620.000
Tổng	49.655.140.000	49.655.140.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Chia cổ tức	9.931.028.000	9.931.028.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.587.111.186	20.387.111.186

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.026.228.448.838	1.094.164.151.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.464.902.198	65.870.294.960
Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê	1.848.017.002	1.542.132.001
Tổng	1.093.541.368.038	1.161.576.578.053

Trong đó, Doanh thu với bên liên quan trình bày tại thuyết minh (7.1)

206.020.461.663

208.532.705.180

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU**PETROLIMEX**Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	907.534.648.993	988.322.450.447
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.525.940.036	60.855.092.262
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.109.995.875	1.133.017.020
Tổng	968.170.584.904	1.050.310.559.729

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.913.793	29.880.413
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.787.302.602	4.208.286.719
Tổng	1.828.216.395	4.238.167.132

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	2.746.253.261	2.008.133.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	197.917.071	1.525.271.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ phải trả cuối kỳ	2.929.937.963	-
Tổng	5.874.108.295	3.533.404.708

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	27.006.237.842	26.518.601.525
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.379.556.648	1.269.159.983
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.229.326.463	1.979.632.771
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.333.082.363	5.573.177.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.272.848.047	19.439.558.445
Chi phí bằng tiền khác	36.467.360.015	34.763.001.202
Tổng	100.688.411.378	89.543.131.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Lợi nhuận khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi Thanh lý tài sản	-	199.906.659
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	44.569.154
Thu nhập khác	122.560.845	59.532.645
Tổng	122.560.845	304.008.458
Chi phí khác		
Các khoản phạt và truy thu thuế	112.902.436	1.064.143.302
Phạt vi phạm Hợp đồng	-	140.992.120
Lỗ về thanh lý tài sản	1.608.139.239	-
Chi phí khác	9.512.450	14.500.000
Tổng	1.730.554.125	1.219.635.422
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(1.607.993.280)	(915.626.964)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.028.486.576	21.512.021.947
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	390.588.173	1.164.127.754
Các khoản phạt và truy thu thuế	110.978.536	1.064.143.302
Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng	99.984.452	99.984.452
Chi phí không được trừ khác	179.625.185	-
Thu nhập chịu thuế	19.419.074.749	22.676.149.701
Thu nhập tính thuế TNDN	19.419.074.749	22.676.149.701
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	3.883.814.950	4.535.229.940
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	3.883.814.950	4.535.229.940

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.144.671.626	16.976.792.007
Các khoản điều chỉnh		
Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL, quỹ thưởng người quản lý, thù lao HĐQT (*)	-	(3.845.764.007)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.144.671.626	13.131.028.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.049,97	2.644,44

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 169/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo Năm trước Năm 2022	Số trình bày lại Năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.976.792.007	16.976.792.007	-
Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL, quỹ thưởng người quản lý, thù lao HĐQT (*)	-	(3.845.764.007)	(3.845.764.007)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.976.792.007	13.131.028.000	(3.845.764.007)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.418,94	2.644,44	(774)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.862.752.586	47.832.206.153
Chi phí nhân công	32.925.495.826	32.329.661.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.293.331.281	6.627.210.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.399.309.568	20.106.129.741
Chi phí khác bằng tiền	48.189.594.115	44.876.401.086
Tổng	161.670.483.376	151.771.608.882

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Các Công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Văn Cảnh - Chủ tịch HĐQT	Lương	648.000.000	648.000.000
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh - Thành viên HĐQT, Giám đốc	Lương	594.000.000	594.000.000
Bà Phan Thị Hoa - Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	Lương	450.000.000	450.000.000
Ông Trương Hùng Sơn - Thành viên HĐQT	Thù lao	90.000.000	90.000.000
Ông Vũ Cường Thành viên HĐQT	Thù lao	90.000.000	90.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Thị Nam Hương - Trưởng Ban Kiểm soát	Lương	414.000.000	414.000.000
Bà Nguyễn Thị Giang - Thành viên Ban Kiểm soát	Lương, Thù lao	313.073.000	372.377.000
Bà Trương Lan Phương - Thành viên Ban kiểm soát	Lương, Thù lao	293.619.000	293.747.000
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Sơn- Phó Giám đốc	Lương	450.000.000	450.000.000
Tổng		3.342.692.000	3.402.124.000

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu Vật tư máy móc, thiết bị, thiết kế xây lắp, dịch vụ			206.020.461.663	208.532.705.180
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.142.792.728	2.706.900.000
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	894.550.000	737.884.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.331.260.000	3.057.850.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	8.707.377.251	948.998.030
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.750.600.000	2.781.395.503
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	582.900.000	3.730.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.731.400.000	3.307.550.000
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.123.000.000	3.690.152.000
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	6.000.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.804.040.000	4.753.190.000
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	236.500.000	82.750.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.862.670.000	3.169.740.000
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	10.761.810.000	25.189.652.909
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	6.250.417.000	-
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	824.040.000
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.670.040.000	75.737.000
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	52.200.000	83.860.000
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.053.850.000	2.376.853.000
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.821.900.000	3.008.800.000
Chi nhánh Xăng dầu Hoà Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.925.950.000	1.543.650.000
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.631.600.000	2.883.590.000
Xí nghiệp Xăng dầu K133	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	932.335.000	948.235.000
Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.110.140.000	2.956.135.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.671.130.000	1.512.000.000
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.913.850.000	6.083.358.516
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	793.550.000	1.983.144.352
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.229.474.817	3.066.107.334
Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.676.800.000	627.000.000
Cảng dầu B12	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	29.100.000	12.500.000
Chi Nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.819.763.954	1.863.220.345
Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K130	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	3.000.000
Xí nghiệp Xăng dầu K131	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	25.250.000	1.164.250.000
Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K132	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	66.400.000	448.000.000
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	255.550.000	500.780.524
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.030.507.273	518.576.372
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.948.172.181	2.508.604.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.306.050.000	1.399.500.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.243.350.000	2.195.216.000
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	111.725.000	-
Công ty Xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	80.100.000	-
Công ty Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	285.881.481	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Công ty Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	189.100.000	-
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.187.064.000	2.944.200.000
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.136.900.000	948.050.000
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.127.860.000	2.288.900.000
Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.652.500.000	4.040.250.000
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	817.410.000	798.560.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	308.300.000	1.948.300.000
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	243.300.000	1.578.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.438.050.000	2.962.350.000
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.555.700.000	2.507.075.000
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	7.135.540.000	4.724.850.000
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.905.240.000	4.890.230.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	11.100.703.440	4.338.490.000
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên			-	5.400.000
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	41.250.000	841.400.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	20.511.363.355	12.142.748.247
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.430.536.000	2.412.303.637
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.539.095.000	1.746.950.000
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.157.690.000	1.214.500.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.306.980.000	3.031.685.000
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.484.957.500	2.551.537.500
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.426.400.000	1.068.700.000
Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	9.219.178.193	6.300.000.000
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.681.694.025	-
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	6.255.713.859	-
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	4.338.452.000
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.014.397.426	3.150.920.000
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.692.930.000	2.639.528.000
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.423.225.000	2.098.607.883
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.174.488.180	4.907.576.356
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.617.544.000	4.917.048.985
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.373.070.000	4.356.004.467

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	10.889.270.000	5.062.486.000
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	34.950.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	32.400.000	376.109.200
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	38.100.000	53.300.000
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	297.380.000	330.439.500
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.022.905.000	1.907.294.000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	155.500.000	12.963.709.520
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	25.000.000	-
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	282.000.000	173.500.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	180.000.000	180.000.000
Chi nhánh tại Cam Ranh - Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Công ty Mẹ	Doanh thu Bán hàng	3.600.000	6.120.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	480.220.000	19.000.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Hải Phòng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	28.400.000	541.400.000
Tổng công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	16.400.000	376.140.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.212.900.000	566.850.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex TT Huế	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	447.100.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	630.020.000	600.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex HN tại Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	8.300.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	539.300.000
Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	15.200.000	18.320.000
Công ty Cổ phần Tư Vấn xây dựng Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	524.200.000
Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	3.500.000
Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	658.050.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch mua hàng hóa dịch vụ**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	485.096.671.484	516.690.512.136
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu KV II TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	263.754.416.976	-
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - Cty CP	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	-	312.509.484.676
Công ty TNHH hóa chất PTN	Cùng Tập đoàn	Mua Hàng hóa	883.391.100	659.282.080
Công ty CP xuất nhập khẩu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Mua Hàng hóa	63.185.046	-
			65.320.000	-
Tổng			749.862.984.606	829.859.278.892

Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. Phải thu khách hàng			31.387.596.473	13.675.995.284
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.838.950.000	-
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	48.060.000	-
Công ty Xăng dầu Là Cai	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	3.253.593.614	-
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.500.524.000	-
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	264.000.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.215.523.600	910.504.800
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	120.663.000	16.218.360
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	111.921.800	95.465.040
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	11.340.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	14.580.000
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	476.928.000	-
Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	947.808.000	723.816.000
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	387.810.000	196.851.115
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	109.782.000	77.382.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	608.305.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	95.120.000	-
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.909.250.400	729.864.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU**PETROLIMEX**Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	1.924.020.000
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	1.694.520.000
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	7.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	1.402.272.000
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	48.292.000	29.500.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.333.000.135	679.294.200
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	3.399.153.016	1.923.989.643
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.329.473.600	1.278.557.400
Công ty Xăng dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	21.594.600	-
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	13.467.600	-
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	628.845.999	-
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.043.468.000	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	298.728.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	122.140.000
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.724.729.189	280.260.269
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	174.629.177
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	3.833.244.000	764.208.880
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	246.530.700	20.680.000
Công ty Xăng dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	38.306.000	-
Tổng Công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	20.332.400
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	34.182.000
Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	84.912.220	-
Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
B. Trả trước cho người bán			3.644.273.289	3.204.740.996
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	251.289.998	3.204.740.996
Công ty xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	3.300.397.051	-
Công ty CP Tư vấn công nghệ - xây dựng Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	92.586.240	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
a. Phải trả người bán			127.403.584	2.689.673.149
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH Một thành viên	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	2.593.264.148
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	119.307.584	96.409.001
Công ty CP xuất nhập khẩu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	8.096.000	-
b. Người mua trả tiền trước			36.438.009	286.659.067
Công ty Xăng dầu KVII -TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Trả tiền trước	-	154.297.000
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Cùng Tập đoàn	Trả tiền trước	-	132.362.067
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Trả tiền trước	36.438.009	-

7.2 Thông tin so sánh

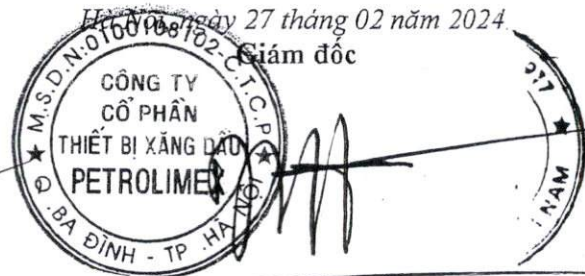
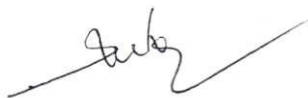
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024.

Giám đốc



Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 04-03-2024

Số: 00656/HVAT/03



TU. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lê Thị Thùy Linh